

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BTC ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia và nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ;

Căn cứ Quyết định số 3101/QĐ-BTC ngày 04/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 593/QĐ-CDT ngày 04/9/2025 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 134/2025/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 của UBND tỉnh quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 4602/TTr-SGDĐT ngày 20/11/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Học kỳ I năm học 2025-2026
 - Tổng số học sinh, học viên được hưởng chính sách hỗ trợ gạo là: 16.055 học sinh.
 - Số tháng được hưởng của học kỳ I năm học 2025-2026 là: 04 tháng.
 - Tổng số lượng gạo phân bổ là: 963.300 kg.
2. Bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025
 - Tổng số học sinh, học viên được hưởng chính sách hỗ trợ gạo là: 5.043 học sinh.
 - Số tháng cấp bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025 là: 05 tháng.
 - Tổng số lượng gạo phân bổ là: 374.175 kg.
3. Tổng số gạo phân bổ: bao gồm cấp học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025: 1.337.475 kg.
4. Nguồn gạo phân bổ: Từ nguồn dự trữ quốc gia theo Quyết định số 3101/QĐ-BTC ngày 04/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 593/QĐ-CDT ngày 04/9/2025 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước.
(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII và các đơn vị có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra UBND các xã, phường thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh, học viên học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật; tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.
2. UBND các xã, phường và đơn vị được hỗ trợ gạo có trách nhiệm phối hợp với Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII trong công tác giao, nhận gạo hỗ trợ; cấp phát gạo cho học sinh đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ theo đúng quy định.
3. Sở Tài chính thẩm định dự toán kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm xã đến các điểm trường chính của các trường, bốc dỡ gạo từ trên phương tiện xuống do Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII lập, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.
4. Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII có trách nhiệm đóng bao với số lượng thuận lợi, vận chuyển và giao gạo hỗ trợ tại các điểm trường chính (có đường ô tô) của các trường có học sinh, học viên được hỗ trợ, đảm bảo đúng quy định hiện hành của pháp luật và thời hạn hoàn thành trước ngày 30/11/2025; lập dự toán cước vận chuyển gạo từ trung tâm xã đến các điểm trường chính, bốc dỡ gạo từ trên phương tiện xuống để giao cho các trường học, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Dân tộc và Tôn giáo; Chi Cục trưởng Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Cục Dự trữ Nhà nước (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Đầu Thanh Tùng;
- CVP, PCVP UBND tỉnh Hoàng Văn Thi;
- Lưu: VT, VHXH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

PHỤ LỤC

Phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ /tháng/HS, HV (15 kg)	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm cấp HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*(4)*(5)	(7)	(8)	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
I	XÃ THẠCH LẬP	5			375	31		1.860	2.235
1	TH Quang Trung	2	15	5	150				150
2	THCS Thạch Lập	3	15	5	225	31	4	1860	2.085
II	XÃ HỒI XUÂN	249			18.630	728		43.680	62.310
1	TH Hồi Xuân		15			39	4	2.340	2.340
2	THCS Quan Hóa		15			10	4	600	600
3	THCS Hồi Xuân	1	15	5	75	57	4	3.420	3.495
4	PTDTNT THCS Quan Hóa	198			14.805	245	4	14.700	29.505
		197	15	5	14.775	0		-	
		1	15	2	30	0		-	
5	THPT Quan Hóa	37	15	5	2.775	300	4	18.000	20.775
6	TT GDNN-GDTX Quan Hóa	13	15	5	975	77	4	4.620	5.595
III	XÃ TAM THANH	30			2.250	151		9.060	11.310
1	TH Tam Thanh		15			79	4	4.740	4.740
2	THCS Tam Thanh	30	15	5	2.250	72	4	4.320	6.570
IV	XÃ YÊN NHÂN	43			3.225	152		9.120	12.345
1	TH Yên Nhân 1	16	15	5	1.200	84	4	5.040	6.240

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ /tháng/HS, HV (15 kg)	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm cấp HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*(4)*(5)	(7)	(8)	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
2	TH Yên Nhân 2	3	15	5	225	25	4	1.500	1.725
3	THCS Yên Nhân	24	15	5	1.800	43	4	2.580	4.380
V	XÃ XUÂN CHINH	50			3.750	289		17.340	21.090
1	TH Xuân Lệ	14	15	5	1.050	18	4	1.080	2.130
2	TH Xuân Chinh	10	15	5	750	123	4	7.380	8.130
3	THCS Xuân Lệ	25	15	5	1.875	38	4	2.280	4.155
4	PTDTBT THCS Xuân Chinh	1	15	5	75	110	4	6.600	6.675
VI	XÃ YÊN THỌ	66			4.950	79		4.740	9.690
1	TH Yên Lạc	2	15	5	150				150
2	TH Xuân Phúc	38	15	5	2.850	42	4	2.520	5.370
3	THCS Yên Thọ		15			2	4	120	120
4	THCS Xuân Phúc	26	15	5	1.950	35	4	2.100	4.050
VII	XÃ PHÚ LỆ	135			10.125	105		6.300	16.425
1	TH Phú Thanh	36	15	5	2.700				2.700
2	TH Phú Lệ	2	15	5	150	2	4	120	270
3	THCS Phú Thanh	33	15	5	2.475	37	4	2.220	4.695
4	THCS Phú Sơn	64	15	5	4.800	66	4	3.960	8.760
VIII	XÃ TRƯỜNG LÂM	33			2.475	37		2.220	4.695
1	THCS Tân Trường	33	15	5	2.475	37	4	2.220	4.695
IX	XÃ YÊN THẮNG	10			750	69		4.140	4.890
1	THCS Yên Thắng	10	15	5	750	69	4	4.140	4.890

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ /tháng/HS, HV (15 kg)	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm cấp HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*(4)*(5)	(7)	(8)	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
X	XÃ TÂN THÀNH	454			34.050	449		26.940	60.990
1	TH Luận Khê 1	111	15	5	8.325	110	4	6.600	14.925
2	TH Luận Khê 2	149	15	5	11.175	143	4	8.580	19.755
3	PTDTBT THCS Luận Khê	194	15	5	14.550	196	4	11.760	26.310
XI	XÃ LINH SƠN	261			19.575	541		32.460	52.035
1	TH&THCS Chí Linh		15			6	4	360	360
2	PTDTNT THCS Lang Chánh	202	15	5	15.150	257	4	15.420	30.570
3	THPT Lang Chánh	38	15	5	2.850	240	4	14.400	17.250
4	TT GDNN-GDTX Lang Chánh	21	15	5	1.575	38	4	2.280	3.855
XII	XÃ PÙ LUÔNG	35			2.625	284		17.040	19.665
1	TH&THCS Thành Sơn		15			80	4	4.800	4.800
2	THCS Thành Lâm	32	15	5	2.400	34	4	2.040	4.440
3	THCS&THPT Bá Thước	3	15	5	225	170	4	10.200	10.425
XIII	XÃ BÁT MỌT	107			8.025	209		12.540	20.565
1	TH Bát Mọt 1	37	15	5	2.775	78	4	4.680	7.455
2	TH Bát Mọt 2		15			35	4	2.100	2.100
3	THCS Bát Mọt	70	15	5	5.250	96	4	5.760	11.010
XIV	XÃ ĐỒNG LƯƠNG	14			1.050	19		1.140	2.190
1	THCS Đồng Lương	14	15	5	1.050	19	4	1.140	2.190
XV	XÃ LƯƠNG SƠN	6			450	-	-	-	450
1	TH Lương Sơn 1	4	15	5	300				300

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ /tháng/HS, HV (15 kg)	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm cấp HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*(4)*(5)	(7)	(8)	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
2	THCS Lương Sơn	2	15	5	150				150
XVI	THƯỜNG XUÂN	222			16.650	337		20.220	36.870
1	TH Ngọc Phụng 1		15			3	4	180	180
2	TH Thọ Thanh		15			4	4	240	240
3	THCS Ngọc Phụng	3	15	5	225	4	4	240	465
4	PTDTNT THCS Thường Xuân	197	15	5	14.775	248	4	14.880	29.655
5	THPT Cẩm Bá Thước	20	15	5	1.500	68	4	4.080	5.580
6	TT GDNN-GDTX Thường Xuân	2	15	5	150	10	4	600	750
XVII	XÃ THƯỢNG NINH	36			2.700	38		2.280	4.980
1	TH Cát Tân	35	15	5	2.625	38	4	2.280	4.905
2	TH Thượng Ninh	1	15	5	75				75
XVIII	XÃ BÁ THƯỚC	211			15.825	563		33.780	49.605
1	THCS Ban Công		15			9	4	540	540
2	PTDTNT THCS Bá Thước	204	15	5	15.300	254	4	15.240	30.540
3	THPT Bá Thước	2	15	5	150	220	4	13.200	13.350
4	TT GDNN-GDTX Bá Thước	5	15	5	375	80	4	4.800	5.175
XIX	XÃ MƯỜNG LÁT	305			22.875	1.322		79.320	102.195
1	TH Tén Tán		15			6	4	360	360
2	THCS Tén Tán		15			68	4	4.080	4.080
3	PTDTNT THCS Mường Lát	234	15	5	17.550	246	4	14.760	32.310
4	THPT Mường Lát		15			864	4	51.840	51.840

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ /tháng/HS, HV (15 kg)	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm cấp HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*(4)*(5)	(7)	(8)	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
5	TT GDNN-GDTX Mường Lát	71	15	5	5.325	138	4	8.280	13.605
XX	XÃ MUỜNG CHANH	1			75	-	-	-	75
1	TH Mường Chanh	1	15	5	75				75
XXI	XÃ QUAN SƠN	368			27.600	600		36.000	63.600
1	TH Sơn Lư		15			79	4	4.740	4.740
2	TH&THCS Sơn Lư	17	15	5	1.275	69	4	4.140	5.415
3	THCS Sơn Lư	41	15	5	3.075	75	4	4.500	7.575
4	THCS Trung Thượng	47	15	5	3.525	41	4	2.460	5.985
5	PTDTNT THCS Quan Sơn	180	15	5	13.500	234	4	14.040	27.540
6	THPT Quan Sơn	63	15	5	4.725	72	4	4.320	9.045
7	TT GDNN-GDTX Quan Sơn	20	15	5	1.500	30	4	1.800	3.300
XXII	XÃ CẨM THỦY	122			9.150	192		11.520	20.670
1	PTDTNT THCS Cẩm Thủy	121	15	5	9.075	191	4	11460	20.535
2	THPT Cẩm Thủy 1	1	15	5	75	1	4	60	135
XXIII	XÃ MINH SƠN	192			14.400	239		14.340	28.740
1	THCS Minh Sơn		15			2	4	120	120
2	PTDTNT THCS Ngọc Lặc	192	15	5	14.400	237	4	14.220	28.620
XXIV	XÃ NHƯ XUÂN	183			13.725	519		31.140	44.865
1	THCS Yên Cát	4	15	5	300	3	4	180	480
2	PTDTNT THCS Như Xuân	171	15	5	12.825	218	4	13.080	25.905
3	THSC&THPT Như Xuân		15			248	4	14.880	14.880

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ /tháng/HS, HV (15 kg)	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm cấp HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*(4)*(5)	(7)	(8)	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
4	THPT Như Xuân	4	15	5	300	43	4	2.580	2.880
5	TT GDNN-GDTX Như Xuân	4	15	5	300	7	4	420	720
XXV	XÃ CỔ LŨNG	1			75	44		2.640	2.715
1	THCS Lũng Cao	1	15	5	75	44	4	2.640	2.715
XXVI	XÃ LUẬN THÀNH	60			4.500	304		18.240	22.740
1	TH Luận Thành	8	15	5	600	61	4	3.660	4.260
2	TH Xuân Cao		15			1	4	60	60
3	THCS Luận Thành	42	15	5	3.150	42	4	2.520	5.670
4	THCS Xuân Cao	1	15	5	75	5	4	300	375
5	THPT Thường Xuân 2	9	15	5	675	195	4	11.700	12.375
XXVII	XÃ VĂN PHÚ	22			1.650	40		2.400	4.050
1	TH&THCS Tam Văn		15			12	4	720	720
2	THCS Lâm Phú	22	15	5	1.650	28	4	1.680	3.330
XXVIII	XÃ KIM TÂN	144			10.800	210		12.600	23.400
1	TH Thành Trục	4	15	5	300				300
2	THCS Thành Trục	1	15	5	75				75
3	PTDTNT THCS Thạch Thành	136	15	5	10.200	202	4	12.120	22.320
4	THPT Thạch Thành 1	3	15	5	225	8	4	480	705
XXIX	XÃ THANH QUÂN	3			225	122		7.320	7.545
1	TH Thanh Quân		15			73	4	4.380	4.380
2	TH Thanh Sơn		15			26	4	1.560	1.560

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ /tháng/HS, HV (15 kg)	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm cấp HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*(4)*(5)	(7)	(8)	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
3	TH Thanh Xuân		15			23	4	1.380	1.380
4	THCS&THPT Như Xuân	3	15	5	225			-	225
XXX	XÃ THANH KỲ	212			12.720	786		47.160	59.880
1	TH Thanh Kỳ	31	15	4	1.860	32	4	1.920	3.780
2	TH Thanh Tân 1	130	15	4	7.800	150	4	9.000	16.800
3	TH Thanh Tân 2		15			55	4	3.300	3.300
4	THCS Thanh Kỳ	51	15	4	3.060	54	4	3.240	6.300
5	PTDTBT THCS Thanh Tân		15			265	4	15.900	15.900
6	THPT Như Thanh 2	-	15		-	230	4	13800	13.800
XXXI	XÃ CẨM THẠCH	1			75	-		-	75
1	THPT Cẩm Thủy 3	1	15	5	75				75
XXXII	XÃ XUÂN DU	22			1.650	45		2.700	4.350
1	TH Phượng Nghi	5	15	5	375	5	4	300	675
2	TH Cán Khê	17	15	5	1.275	20	4	1.200	2.475
3	THCS&THPT Như Thanh		15		-	20	4	1.200	1.200
XXXIII	XÃ QUÝ LƯƠNG	46			3.450	97		5.820	9.270
1	TH Lương Nội		15			2	4	120	120
2	THCS Lương Ngoại		15			47	4	2.820	2.820
3	THCS Lương Trung	46	15	5	3.450	48	4	2.880	6.330
XXXIV	XÃ PHÚ XUÂN	33			2.475	175		10.500	12.975
1	PTDTBT THCS Phú Xuân	33	15	5	2.475	175	4	10.500	12.975

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ /tháng/HS, HV (15 kg)	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm cấp HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*(4)*(5)	(7)	(8)	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
XXXV	XÃ XUÂN THÁI	87			6.525	95		5.700	12.225
1	TH Xuân Thái	59	15	5	4.425	59	4	3.540	7.965
2	THCS Xuân Thái	28	15	5	2.100	36	4	2160	4.260
XXXVI	XÃ ĐIỀN QUANG	11			165	23		1.380	1.545
1	TH Diền Quang	11	15	1	165	9	4	540	705
2	THCS Diền Thượng		15			14	4	840	840
XXXVII	XÃ ĐIỀN LƯ'	19			1.425	318		19.080	20.505
1	THCS Diền Trung	4	15	5	300	5	4	300	600
2	THPT Hà Văn Mao	15	15	5	1.125	313	4	18.780	19.905
XXXVIII	XÃ VĂN NHO	25			1.710	26		1.560	3.270
1	TH Văn Nho	21	15		1.410	17	4	1.020	2.430
		11	15	4	660				
		10	15	5	750				
2	THCS Kỳ Tân		15			3	4	180	180
3	THCS Văn Nho	4	15	5	300	6	4	360	660
XXXIX	XÃ TRUNG SƠN	16			1.200	114		6.840	8.040
1	TH Trung Sơn	14	15	5	1.050	55	4	3.300	4.350
2	THCS Trung Sơn	2	15	5	150	59	4	3540	3.690
XL	XÃ NGỌC LẶC	479			35.925	630		37.800	73.725
1	TH Ngọc Khê 2	4	15	5	300				300
2	TH Ngọc Lặc	4	15	5	300				300

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ /tháng/HS, HV (15 kg)	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm cấp HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*(4)*(5)	(7)	(8)	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
3	THCS Lê Đình Chinh	1	15	5	75				75
4	THCS Thúy Sơn	3	15	5	225				225
5	THPT Ngọc Lặc	2	15	5	150	18	4	1.080	1.230
6	THPT DTNT Ngọc Lặc	440	15	5	33.000	592	4	35520	68.520
7	TT GDNN-GDTX Ngọc Lặc	25	15	5	1.875	20	4	1.200	3.075
XLI	XÃ SƠN ĐIỆN	105			7.875	118		7.080	14.955
1	TH Sơn Điện 1	1	15	5	75	5	4	300	375
2	TH Sơn Điện 2	20	15	5	1.500	21	4	1.260	2.760
3	THCS Sơn Điện	84	15	5	6.300	92	4	5.520	11.820
XLII	XÃ VÂN DU	7			525	121		7.260	7.785
1	TH Thành Tân		15			1	4	60	60
2	THCS Thành Công		15			10	4	600	600
3	THPT Thạch Thành 3	7	15	5	525	110	4	6.600	7.125
XLIII	XÃ MƯỜNG MÌN	24			1.800	239		14.340	16.140
1	TH Mường Mìn		15			4	4	240	240
2	THCS&THPT Quan Sơn	24	15	5	1.800	235	4	14.100	15.900
XLIV	XÃ VẠN XUÂN	52			3.900	148		8.880	12.780
1	TH Vạn Xuân	2	15	5	150				150
2	THCS Vạn Xuân	2	15	5	150	3	4	180	330
3	THPT Thường Xuân 3	48	15	5	3.600	145	4	8.700	12.300
XLV	XÃ NGỌC LIÊN	3			225	14		840	1.065

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ /tháng/HS, HV (15 kg)	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm cấp HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*(4)*(5)	(7)	(8)	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
1	TH Ngọc Liên	1	15	5	75				75
2	THPT Bắc Sơn	2	15	5	150	14	4	840	990
XLVI	XÃ NHƯ' THANH	22			1.650	241		14.460	16.110
1	PTDTNT THCS Như Thanh		15			203	4	12.180	12.180
2	TT GDNN-GDTX Như Thanh	22	15	5	1.650	38	4	2.280	3.930
XLVII	PHƯỜNG HẠC THÀNH	406			30.450	586		35.160	65.610
1	THPT DTNT tỉnh	406	15	5	30.450	586	4	3.5160	65.610
XLVIII	XÃ TRUNG THÀNH	20			1.500	199		11.940	13.440
1	TH Trung Thành	4	15	5	300	34	4	2.040	2.340
2	TH Thành Sơn		15			66	4	3.960	3.960
3	THCS Thành Sơn		15			50	4	3.000	3.000
4	THCS Trung Thành	16	15	5	1.200	49	4	2.940	4.140
XLIX	XÃ THIÊN PHỦ	33			2.475	327		19.620	22.095
1	TH Nam Động		15			40	4	2400	2.400
2	TH Thiên Phủ		15			8	4	480	480
3	THCS Nam Động	10	15	5	750	49	4	2.940	3.690
4	THCS&THPT Quan Hóa	23	15	5	1.725	230	4	13.800	15.525
L	XÃ THẮNG LỘC	52			3.900	61		3.660	7.560
1	TH Xuân Lộc	18	15	5	1.350	59	4	3.540	4.890
2	TH Xuân Thắng	32	15	5	2.400				2.400
3	THCS Xuân Lộc	2	15	5	150	2	4	120	270

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ /tháng/HS, HV (15 kg)	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm cấp HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*(4)*(5)	(7)	(8)	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
LI	XÃ HIỀN KIẾT	-		-	-	68		4.080	4.080
1	THCS Hiền Chung		15			30	4	1.800	1.800
2	THCS Hiền Kiệt		15			38	4	2.280	2.280
LII	XÃ GIAO AN	-		-	-	37		2.220	2.220
1	TH Giao Thiện		15			12	4	720	720
2	THCS Giao Thiện		15			25	4	1.500	1.500
LIII	PHƯỜNG TÂN DÂN	-		-	-	1		60	60
1	THPT Tĩnh Gia 4		15			1	4	60	60
LIV	XÃ NA MÈO	-		-	-	256		15.360	15.360
1	TH Na Mèo		15			96	4	5.760	5.760
2	PTDTBT THCS Na Mèo		15			160	4	9.600	9.600
LV	XÃ KIÊN THỌ	-		-	-	17		1.020	1.020
1	THPT Lê Lai		15			17	4	1.020	1.020
LVI	XÃ MƯỜNG LÝ	-		-	-	509		30.540	30.540
1	TH Mường Lý		15			127	4	7.620	7.620
2	TH Tây Tiến		15			2	4	120	120
3	PTDTBT THCS Mường Lý		15			380	4	22.800	22.800
LVII	XÃ NGUYỆT AN	-		-	-	36		2.160	2.160
1	TH Vân Am 2		15			20	4	1.200	1.200
2	THCS Nguyệt An		15			16	4	960	960
LVIII	XÃ NAM XUÂN	-		-	-	98		5.880	5.880

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ /tháng/HS, HV (15 kg)	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm cấp HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*(4)*(5)	(7)	(8)	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
1	TH Nam Tiến		15			46	4	2.760	2.760
2	TH Nam Xuân		15			12	4	720	720
3	THCS Nam Tiến		15			30	4	1.800	1.800
4	THCS Nam Xuân		15			10	4	600	600
LIX	XÃ PÙ NHI	-		-	-	525		31.500	31.500
1	TH Pù Nhi		15			209	4	12.540	12.540
2	PTDTBT THCS Pù Nhi		15			316	4	18.960	18.960
LX	XÃ NHI SƠN	-		-	-	217		13.020	13.020
1	PTDTBT TH Nhi Sơn		15			127	4	7.620	7.620
2	THCS Nhi Sơn		15			90	4	5.400	5.400
LXI	XÃ TAM CHUNG	-		-	-	383		22.980	22.980
1	TH Tam Chung		15			128	4	7.680	7.680
2	PTDTBT THCS Tam Chung		15			255	4	15.300	15.300
LXII	XÃ QUANG CHIỂU	-		-	-	170		10.200	10.200
1	TH Quang Chiếu 1		15			17	4	1.020	1.020
2	TH Quang Chiếu 2		15			25	4	1.500	1.500
3	THCS Quang Chiếu		15			128	4	7.680	7.680
LXIII	XÃ SƠN THỦY	-		-	-	254		15.240	15.240
1	TH Sơn Thủy		15			73	4	4.380	4.380
2	PTDTBT THCS Sơn Thủy		15			181	4	10.860	10.860
LXIV	XÃ TRUNG HẠ	-		-	-	75		4.500	4.500

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ /tháng/HS, HV (15 kg)	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm cấp HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*(4)*(5)	(7)	(8)	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
1	THCS Trung Hạ		15			17	4	1.020	1.020
2	THCS Trung Tiến		15			58	4	3.480	3.480
LXV	XÃ TAM LƯ	-		-	-	88		5.280	5.280
1	TH Sơn Hà		15			6	4	360	360
2	TH Sơn Lư		15			76	4	4.560	4.560
3	THCS Sơn Hà		15			6	4	360	360
LXVI	XÃ THẠCH BÌNH	-		-	-	15		900	900
1	THPT Thạch Thành 2		15			15	4	900	900
LXVII	XÃ THẠCH QUẢNG	-		-	-	126		7.560	7.560
1	THCS Thạch Tượng		15			11	4	660	660
2	THPT Thạch Thành 4		15			115	4	6.900	6.900
LXVIII	XÃ THANH PHONG	-		-	-	226		13.560	13.560
1	TH Thanh Lâm		15			170	4	10.200	10.200
2	TH Thanh Quân		15			18	4	1.080	1.080
3	TH & THCS Thanh Hòa		15			19	4	1.140	1.140
4	THCS Thanh Lâm		15			19	4	1.140	1.140
LXIX	XÃ THÀNH VINH	-		-	-	101		6.060	6.060
1	TH Thành Minh 2		15			36	4	2.160	2.160
2	TH Thành Mỹ		15			6	4	360	360
3	TH Thành Yên		15			21	4	1.260	1.260
4	THCS Thành Yên		15			38	4	2.280	2.280

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ /tháng/HS, HV (15 kg)	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm cấp HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*(4)*(5)	(7)	(8)	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
LXX	XÃ YÊN KHƯƠNG	-		-	-	165		9.900	9.900
1	TH Yên Khương		15			110	4	6.600	6.600
2	THCS Yên Khương		15			55	4	3.300	3.300
LXXI	XÃ TRUNG LÝ	-		-	-	641		38.460	38.460
1	TH Trung Lý 1		15			110	4	6.600	6.600
2	TH Trung Lý 2		15			21	4	1.260	1.260
3	PTDTBT THCS Trung Lý		15			510	4	30.600	30.600
LXXII	XÃ XUÂN BÌNH	-		-	-	11		660	660
1	THPT Như Xuân 2		15			11	4	660	660
		5.043	-	-	374.175	16.055	-	963.300	1.337.475